

**Phiếu Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất  
theo U.S.A. Federal Hazcom 2012 và Canadian HPR – WHMIS 2015****PHẦN 1. Nhận biết chất/hỗn hợp & thông tin về công ty/nhà máy****1.1. Nhận biết sản phẩm:**Mã sản phẩm HI93705C-0  
Tên sản phẩm Thuốc thử Silic C**1.2. Các trường hợp được dùng chất hoặc hỗn hợp này và các trường hợp chống chỉ định:**

Mục đích sử dụng Xác định Photpho trong mẫu nước

**1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu dữ liệu an toàn hóa chất**Tên công ty **Hanna Instruments S.R.L.**  
Địa chỉ **Str. Hanna Nr. 1  
457260 Ioc. Nusfalau (Salaj)**  
Quận và Thành phố **Rumani**  
Điện thoại **(+40) 260607700**  
Fax **(+40) 260607700**Địa chỉ e-mail của người  
có thẩm quyền chịu trách  
nhiệm đối với Phiếu dữ  
liệu an toàn hóa chất[msds@hanna.ro](mailto:msds@hanna.ro)

Nhà cung cấp

**Hanna Instruments, Inc 584 Park Drive, Woonsocket, Rhode Island, USA  
02895 – Thông tin liên hệ bộ phận kỹ thuật: +1 8004266287  
E-mail: sds@hannainst.com****1.4. Số điện thoại khẩn cấp**Đối với các trường hợp khẩn cấp tham khảo **Số điện thoại khẩn cấp – USA: +1 8004249300 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày  
Số điện thoại khẩn cấp – Quốc tế: +(1)-703-527-3887 – CHEMTREC 24 giờ/365 ngày****PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại****2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Sản phẩm được phân loại thành chất nguy hại căn cứ theo các quy định được đưa ra trong OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200). Sản phẩm yêu cầu phiếu dữ liệu hóa chất Toàn bộ thông tin bổ sung liên quan đến các rủi ro về sức khỏe và/hoặc môi trường được đưa ra trong phần 11 và 12 của tài liệu này.

Phân loại và thông báo nguy hại  
Tổn thương mắt nghiêm trọng, hạng 1  
Biểu tượng nguy hại:

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng



Nhận diện: Nguy hiểm

Các thông báo nguy hại:  
**H318**

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Các thông báo phòng ngừa:  
Phòng ngừa:  
**P280**

Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.



HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C

Xử lý:

**P305+P351+P338**

**NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa liên tục bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có đeo và dễ dàng thực hiện. Tiếp tục rửa mắt.

**P310**

Gọi đến **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC** hoặc bác sỹ.

Lưu trữ: --

Thải bỏ: --

**2.2. Các nguy hại khác:**

Các mối nguy hiểm bổ sung  
Tiếp xúc với axit giải phóng khí độc.

**PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần**

**3.2. Hỗn hợp:**

**Thành phần:**

**Nhận biết**

**x = Nồng độ %**

**Phân loại:**

**NATRI METABISULFIT**

*CHỈ SỐ* 016-063-00-2

$50 \leq x < 77$

Độc tính cấp tính, loại 4 H302, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, loại 1 H318

*EC* 231-673-0

*CAS* 7681-57-4

*Số đăng ký* 01-2119531326-45

\* Biến đổi trong từng mẻ

Nội dung đầy đủ của từng mã (H) nguy hại được trình bày trong phần 16 của tài liệu này.

**PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu**

**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

**MẮT:** Tháo kính áp tròng nếu có đeo. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 30-60 phút, nâng mí mắt mở hoàn toàn. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

**DA:** Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Tắm rửa bằng vòi hoa sen ngay lập tức. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế.

**NUỐT PHẢI:** Cho nạn nhân uống nhiều nước nhất có thể. Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế. Không ép nôn trừ khi được cho phép rõ ràng từ bác sỹ.

**HÍT PHẢI:** Tìm sự tư vấn/chăm sóc y tế ngay lập tức. Chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí, tránh xa hiện trường xảy ra sự cố. Nếu nạn nhân ngừng thở, thực hiện hô hấp nhân tạo. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thích hợp đối với người sơ cứu.

**4.2. Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, ngay lập tức và trì hoãn:**

Không có thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra.

**NATRI METABISULFIT**

Kích ứng và ăn mòn. Nguy cơ thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.

**4.3. Dấu hiệu cần nhận chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt:**

Không có thông tin

**PHẦN 5. Các biện pháp phòng cháy chữa cháy****5.1. Phương tiện chữa cháy****PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY THÍCH HỢP**

Các thiết bị chữa cháy phổ biến: khí CO<sub>2</sub>, bọt, bột và phun nước

**PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG THÍCH HỢP**

Không có thông tin cụ thể

**5.2. Các nguy hại đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp:****NGUY HIỂM DO TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP CHÁY**

Không hít thở các sản phẩm cháy. Sản phẩm này dễ cháy và khi bột được thổi vào không khí với nồng độ đủ lớn và khi có nguồn bắt lửa, nó có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Hòa hoãn có thể bắt đầu hoặc trở nên tồi tệ hơn do rò rỉ sản phẩm rã ra khỏi thùng chứa, khi nó đạt đến nhiệt độ cao hoặc do tiếp xúc với các nguồn gây cháy.

**NATRI METABISULFIT**

Không dễ cháy. Lửa xung quanh có thể giải phóng hơi độc hại. Hòa hoãn có thể gây ra sự biến đổi của: Ôxit lưu huỳnh.

**5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa:****THÔNG TIN CHUNG**

Trường hợp có hỏa hoạn, sử dụng vòi phun nước để làm mát thùng chứa, tránh nguy cơ nổ (phân hủy sản phẩm và áp suất quá ngưỡng) và phát triển các chất có thể gây nguy hại đến sức khỏe. Luôn đeo bộ thiết bị phòng chống hỏa hoạn đầy đủ. Đưa toàn bộ thùng chứa chứa sản phẩm ra khỏi đám cháy nếu an toàn để thực hiện.

**THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA**

Quần áo phòng cháy chữa cháy thông thường gồm bộ dụng cụ chống cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (Thông số kỹ thuật A29 và A30 của HO) kết hợp với thiết bị thở độc lập, mạch hở, áp suất dương, khí nén (BS EN 137).

**PHẦN 6. Xử lý hóa chất đổ tràn****6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo vệ và quy trình khẩn cấp**

Ngăn sự cố rò rỉ nếu không gặp nguy hại.

Đeo thiết bị bảo hộ thích hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được tham chiếu theo Phần 8 của phiếu dữ liệu an toàn hóa chất) để tránh hóa chất tiếp xúc với da, mắt và quần áo lao động. Các dấu hiệu này áp dụng đối với nhân viên xử lý và các cá nhân liên quan trong các quy trình khẩn cấp.

**6.2. Các biện pháp phòng ngừa môi trường:**

Không được để sản phẩm thấm thấu đi vào hệ thống cống rãnh hoặc tiếp xúc với nguồn nước bề mặt hay nước ngầm.

**6.3. Phương pháp và vật liệu để chứa đựng và vệ sinh**

Thu gom sản phẩm chảy tràn cho vào thùng chứa thích hợp. Nếu sản phẩm có thể bắt cháy, sử dụng thiết bị chống nổ. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng bằng cách kiểm tra phần 10. Thấm hút hóa chất dư bằng vật liệu thấm hút tro.

Đảm bảo khu vực xảy ra sự cố rò rỉ được thông gió tốt. Vật liệu nhiễm bẩn phải được tiêu hủy theo các điều khoản đưa ra tại điểm 13.

**6.4. Tài liệu tham khảo cho các phần khác**

Tất cả các thông tin về việc bảo hộ cá nhân và tiêu hủy đều được đưa ra trong phần 8 và 13.

**PHẦN 7. Xử lý và bảo quản****7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn:**

Đảm bảo đã có một hệ thống nối đất đầu đủ cho thiết bị và nhân viên. Tránh sản phẩm tiếp xúc lên mắt và da. Không hít phải hóa chất dạng bột, hơi hay sương. Không ăn, uống hay hút thuốc trong khi sử dụng. Rửa tay sau khi làm việc. Tránh rò rỉ sản phẩm vào môi trường.



HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm bất cứ điều nào không phù hợp:

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu để tại nơi thoáng gió và khô ráo, tránh xa các nguồn đánh lửa. Đậy nắp thùng chứa kín. Giữ sản phẩm trong các thùng chứa được dán nhãn rõ ràng. Tránh quá nhiệt. Tránh va chạm mạnh. Giữ thùng chứa tránh xác các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm chi tiết.

7.3. Cách sử dụng cuối cụ thể

Không có thông tin

PHẦN 8. Hạn chế tiếp xúc và bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Tài liệu quản lý để tham khảo:

USA	NIOSH-REL	NIOSH Công bố số 2005-149, bản in thứ 3, 2007
USA	CAL/OSHA-PEL	California Division of Occupational Safety and Health (Cal-OSHA) (Bộ phận An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp California), Permissible Exposure Limits (PELs) (Giới hạn phơi nhiễm cho phép)
	TLV-ACGIH	ACGIH 2021

NATRI METABISULFIT

Giá trị giới hạn ngưỡng

Loại	Quốc gia	TWA/8 giờ		STEL/15 phút		Nhận xét/Quan sát
		mg/m3	ppm	mg/m3	ppm	
TLV-ACGIH	-	5				
CAL/OSHA	USA	5				
NIOSH	USA	5				

Chú thích:

(C) = NGƯỠNG CAO NHẤT; INHAL = Phần hít vào; RESP = Phần hô hấp THORA = Phần lồng ngực

Trong quá trình đánh giá rủi ro, điều cần thiết là phải xem xét mức phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH đối với hạt tro không được phân loại khác (Phần có thể hít phải PNOC: 3 mg/m3; Phần có thể hít phải PNOC: 10 mg/m3). Đối với các giá trị trên các giới hạn này, hãy sử dụng bộ lọc loại P, loại (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm:

Vì việc sử dụng thiết bị kỹ thuật đầy đủ phải luôn ưu tiên đối với thiết bị bảo hộ cá nhân, hãy đảm bảo rằng nơi làm việc được thông gió tốt nhờ hệ thống thông gió cục bộ hiệu suất. Thiết bị bảo hộ cá nhân tuân thủ các tiêu chuẩn hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Trong trường hợp tiếp xúc lâu với sản phẩm, hãy bảo vệ tay bằng găng tay lao động chống xuyên thấu (OSHA 29 CFR 1910.138).

Chất liệu găng tay lao động phải được lựa chọn theo quy trình sử dụng và các sản phẩm có thể hình thành. Găng tay cao su có thể gây nhạy cảm phản ứng.

BẢO VỆ DA

Mặc bộ áo liền quần bảo hộ ống dài chuyên dụng loại I và giày bảo hộ. Tắm rửa bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133).

BẢO VỆ HỆ HÔ HẤP

Sử dụng khẩu trang lọc được chứng nhận NIOSH (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương đương, phải được xác định loại và nhu cầu hiệu quả theo kết quả đánh giá rủi ro.

**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C****KIỂM SOÁT PHÔI NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

Những khí phát thải được tạo ra từ các quá trình sản xuất, bao gồm những khí được tạo ra từ thiết bị thông gió, phải được kiểm tra để đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn môi trường.

**PHẦN 9. Đặc tính lý hóa****9.1. Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản:**

Tính chất	Giá trị	Thông tin
Ngoại quan	Bột	
Màu sắc	Màu hồng cá hồi	
Mùi	Mùi cay nồng	
Ngưỡng mùi	Không có thông tin	
pH	4 – 4.5	Phương pháp: ASTM D1293-18 Nồng độ: 1,7 % Nhiệt độ: 25°C
Điểm nóng chảy/ điểm đóng băng	Không có thông tin	
Điểm sôi bắt đầu	Không có thông tin	
Khoảng nhiệt độ sôi	Không có thông tin	
Điểm chớp cháy	Không áp dụng	
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin	
Đề bắt cháy	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy dưới	Không có thông tin	
Giới hạn bắt cháy trên	Không có thông tin	
Giới hạn nổ dưới	Không có thông tin	
Giới hạn nổ trên	Không có thông tin	
Áp suất hơi	Không có thông tin	
Mật độ hơi	Không có thông tin	
Mật độ tương đối	2.1	
Khả năng hòa tan	Tan trong nước	
Hệ số khuếch tán: n-octanol/nước	Không có thông tin	
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin	
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin	
Độ nhớt	Không có thông tin	
Tính cháy nổ	Không áp dụng	
Tính oxy hóa	Không có thông tin	

**9.2. Thông tin khác:**

Tổng các chất rắn (250°C/482°F) 100,00 %

**PHẦN 10. Tính ổn định và khả năng phản ứng****10.1. Khả năng phản ứng:**

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với các chất khác trong điều kiện sử dụng bình thường.

**10.2. Tính ổn định hóa học:**

Sản phẩm ổn định trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

**10.3. Khả năng có phản ứng nguy hại:**

Không có các phản ứng nguy hại có thể dự đoán trong các điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường.

**NATRI METABISULFIT**

Tạo ra các khí hoặc khói nguy hiểm khi tiếp xúc với: axit. Phản ứng tỏa nhiệt với: Chất oxy hóa, nitrit, nitrat, Sulfite.

**10.4. Điều kiện cần tránh**

Tránh tích tụ bụi môi trường.

**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C****10.5. Vật liệu không tương thích**

Không có thông tin

**10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hại**

Không có thông tin

**PHẦN 11. Thông tin về độc tính****11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc tính**

NATRI METABISULFIT

Kích ứng mắt, Thở, Kết quả: Kích ứng mắt, Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Trao đổi chất, độc tính, cơ chế hoạt động và các thông tin khác

Không có thông tin

Thông tin về các đường phơi nhiễm

Không có thông tin

Các tác động chậm và tức thời cũng như mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

Không có thông tin

Ảnh hưởng khi tiếp xúc

Không có thông tin

**ĐỘC CẤP TÍNH**

NATRI METABISULFIT

LD50 (Miệng):

1540 mg/kg Chuột

LD50 (Da):

&gt; 2000 mg/kg Chuột

**ĂN MÒN/KÍCH ỨNG DA**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**TỔN THƯƠNG MẮT NGHIÊM TRỌNG/ KÍCH ỨNG**

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

**MÃN CẢM HỆ HÔ HẤP HOẶC DA**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**ĐỘT BIẾN TẾ BÀO GEN**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**TÁC NHÂN GÂY UNG THƯ**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**ĐỘC VỚI HỆ SINH SẢN**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**STOT – PHƠI NHIỄM MỘT LẦN**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**STOT – PHƠI NHIỄM NHIỀU LẦN**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**NGUY HẠI VỚI HỆ HÔ HẤP**

Không thỏa mãn các tiêu chí phân loại đối với loại nguy hại này

**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C****PHẦN 12. Thông tin về sinh thái**

Sử dụng sản phẩm theo như các quy định tại nơi làm việc. Tránh việc thải bỏ không kiểm soát. Thông báo đến các cơ quan có thẩm quyền khi hóa chất tiếp xúc với nguồn nước, hoặc ô nhiễm môi trường đất và thảm thực vật.

**12.1 Độc tính**

NATRI METABISULFIT

EC50 - cho Giáp xác 89 mg/l/48h Rận nước

EC50 - dành cho Tảo / Thực vật thủy sinh 48 mg/l/72h Tảo lục

**12.2. Độ bền và khả năng phân hủy:**

NATRI METABISULFIT

Độ hòa tan trong nước &gt; 10000 mg/l

Khả năng phân hủy: thông tin không có sẵn

**12.3. Tiềm năng tích lũy sinh học**

NATRI METABISULFIT

Hệ số phân tán: n-octanol/nước -3,7 Log Kow

**12.4. Khả năng di chuyển trong đất:**

Không có thông tin

**12.5. Các kết quả của đánh giá PBT và vPvB:**

Dựa trên dữ liệu hiện có, sản phẩm không chứa bất kỳ phần trăm PBT hoặc vPvB vượt quá 0.1%.

**12.6. Các ảnh hưởng bất lợi khác**

Không có thông tin

**PHẦN 13. Cân nhắc khi tiêu hủy****13.1. Phương pháp tiêu hủy rác thải**

Sử dụng lại khi có thể. Phần cặn bã của sản phẩm phải được xem là rác thải đặc biệt không nguy hại. Phải được tiêu hủy bởi một công ty quản lý rác thải được ủy quyền phù hợp với các quy định của quốc gia và địa phương.

**BAO BÌ NHIỆM BẮN**

Bao bì nhiễm bẩn phải được thu lại hoặc tiêu hủy theo các quy định quản lý rác thải quốc gia.

**PHẦN 14. Thông tin về vận chuyển**

Sản phẩm không gây nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường bộ (ADR) và đường sắt (RID), Bộ luật hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế (IMDG) và của Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế (IATA) quy định.

**14.1 Số UN**

Không có thông tin

**14.2 Tên vận chuyển thích hợp theo UN**

Không có thông tin

**14.3. Loại nguy hại khi vận chuyển**

Không có thông tin

**14.4. Nhóm bao bì**

Không có thông tin

**14.5. Các nguy hại đến môi trường**

Không có thông tin

**14.6. Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với người dùng**

Không có thông tin

**14.7. Vận chuyển hàng rời theo Phụ lục II của Marpol và Bộ luật IBC**

Không có thông tin.

**PHẦN 15. Thông tin quản lý****15.1. Các quy định/lệnh pháp riêng biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp:**

Quy định liên bang của Mỹ:

**TSCA:**

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê trong Danh mục kiểm kê của Đạo luật kiểm soát chất độc hại (TSCA) của Hoa Kỳ hoặc được miễn các yêu cầu về danh sách/thông báo.

**Đạo luật Không Khí Sạch phần 112(b):**

Không có thành phần được liệt kê

**Đạo luật Không Khí Sạch phần 602 Hợp chất nhóm I:**

Không có thành phần được liệt kê

**Đạo luật Không Khí Sạch Phần 602 Hợp chất nhóm II:**

Không có thành phần được liệt kê

**Đạo luật Nước Sạch – Chất ô nhiễm ưu tiên:**

Không có thành phần được liệt kê

**Đạo luật Nước Sạch – Độc chất gây ô nhiễm:**

Không có thành phần được liệt kê

**DEA Danh sách hóa chất I (Tiền chất hóa học):**

Không có thành phần được liệt kê

**DEA Danh sách hóa chất II (Tiền chất hóa học):**

Không có thành phần được liệt kê

**Tập hợp danh sách EPA:**

Mã danh mục 313:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê

EPCRA 304 EHS TPQ:

Không có thành phần được liệt kê



**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C****CERCLA RQ:**

Không có thành phần được liệt kê

**EPCRA 313 TRI:**

Không có thành phần được liệt kê

**RCRA Code:**

Không có thành phần được liệt kê

**CAA 112 @ RMP TQ:**

Không có thành phần được liệt kê

**Quy định Bang****Massachusetts:**

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

**Minnesota:**

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

**New Jersey:**

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

**New York:**

Không có thành phần được liệt kê

**Pennsylvania:**

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

**California:**

7681-57-4

NATRI METABISULFIT

**Dự luật 65**

Sản phẩm này không chứa bất kỳ hợp chất nào mà có khả năng gây ung thư, vô sinh hay ảnh hưởng tới thai nhi được biết đến trong quy định của ban California

**Quy định quốc tế****Hóa chất phải được khai báo khi xuất khẩu theo Quy định (EU) 649/2012:**

Không có

**Hóa chất tuân theo công ước Rotterdam:**

Không có

**Hóa chất tuân theo công ước Stockholm:**

Không có

**PHẦN 16. Thông tin khác**

Nội dung của các dấu hiệu nguy hại (H) được đề cập trong phần 2-3 của tài liệu này:

**H302**

Có hại nếu nuốt phải.

**H318**

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

**CHÚ THÍCH:**

- 313 CATEGORY CODE: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ADR: Quy định của châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- ATE: Ước tính độc tính cấp tính
- CAA 112 @ RMP TQ: Ngưỡng kế hoạch quản lý rủi ro số lượng (Clean Air Act Phần 112@)
- CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ Hiệu quả (cần thiết để giảm 50% tác động)
- CERCLA RQ: Số lượng phải báo cáo (Đạo luật trách nhiệm, bồi thường và ứng phó với môi trường toàn diện)
- CLP: Quy định EC 1272/2008

**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C**

- DEA: Quản lý thực thi chất gây nghiện
- EmS: Kế hoạch Ứng phó Tình huống Khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường của Mỹ
- EPCRA: Trường hợp khẩn cấp và quyền được biết của cộng đồng
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng quy hoạch ngưỡng hóa chất cực kỳ nguy hiểm (mã danh mục 302)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng hóa chất cực kỳ nguy hiểm phải báo cáo (mã danh mục 304)
- EPCRA 313 TRI: Hàng hóa lưu trữ có thể phóng thích chất độc (mã danh mục 313)
- GHS: Hệ thống Hải hoà hoá Toàn cầu về Phân loại và Dán nhãn
- IATA DGR: Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ Cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
- IMO: Tổ chức hàng hải quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết 50%
- LD50: Liều lượng gây chết 50%
- OEL: Mức độ Phơi nhiễm Nghề nghiệp
- PEL: Mức Phơi nhiễm Dự báo
- RCRA Code: Mã hành động bảo tồn và phục hồi tài nguyên
- REACH: Quy định EC 1907/2006
- REL: Giới hạn phơi nhiễm khuyến nghị
- RID: Quy định Quốc tế liên quan đến việc Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt
- TLV: Giá trị Giới hạn Ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong bất kỳ thời điểm nào của phơi nhiễm nghề nghiệp
- TSCA: Đạo luật kiểm soát chất độc
- TWA: Giới hạn Phơi nhiễm Trung bình tính theo Thời gian
- TWA STEL: Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn
- VOC: Hợp chất Hữu cơ Dễ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm tại nơi làm việc

**TÀI LIỆU THAM KHẢO CHUNG**

- GHS tái bản lần 3
- The Merck Index. - Ấn bản lần thứ 10
- Handling Chemical Safety
- Niosh - Đăng ký tác dụng độc hại của chất hóa học
- INRS – Fiche Toxicologique (bảng độc tính)
- Patty – Industrial Hygiene and Toxicology
- N.I. Sax – Dangerous properties of Industrial Materials-7, Ấn bản năm 1989
- Trang web của ECHA
- Cơ sở dữ liệu mô hình SDS cho hóa chất – Bộ sức khỏe và ISS (Istituto Superiore di Sanità) – Ý
- 6 NYCRR phần 597
- Trang web của Cal/OSHA
- Đạo luật thực thi nước uống an toàn và độc hại của California
- Trang web của EPA
- Hazard Communication Standard (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Tập hợp các danh sách của EPA: Tổng hợp các danh mục hóa chất theo EPCRA, CERCLA và phần 112 ® của Clean Air Act
- Massachusetts, 105 CMR Cục sức khỏe cộng đồng 670.000: “Quyền được biết”
- Minensota Chương, 5206 Cục lao động và chất độc hại và nhân viên “Quyền được biết”
- New Jersey, Đạo luật quyền được biết của người lao động và cộng đồng N.J.S.A.
- NTP.2011. Báo cáo chất gây ung thư, bản 12
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh sách chất độc hại, Chương 323

**Lưu ý cho người dùng:**

Thông tin có trong phiếu dữ liệu an toàn hóa chất được dựa trên kiến thức của chúng tôi vào phiên bản mới nhất. Người dùng phải làm rõ tính phù hợp và đầy đủ của thông tin được cung cấp theo từng mục đích sử dụng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này được xem là một sự bảo đảm về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm.

Cách sử dụng sản phẩm này không thuộc phạm vi kiểm soát trực tiếp của chúng tôi; người dùng phải, tự chịu trách nhiệm, tuân thủ các quy định và điều luật hiện hành về sức khỏe và an toàn. Nhà sản xuất không chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với các cách sử dụng không thích hợp.

Chúng tôi sẽ cử nhân viên được chỉ định đã qua đào tạo bài bản về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.



**Hanna Instruments S.R.L.**

Số lần sửa đổi: 5  
Ngày: 04/03/2023  
Ngày in: 04/03/2023  
Trang: 11 / 11  
Thay thế bản sửa đổi 4 (ngày 21/01/2023)

**HI93705C-0 – Thuốc thử Silic C**

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐỂ PHÂN LOẠI**

Phân loại sản phẩm dựa theo tiêu chí của OSHA Hazard Communication Standard (HCS) (29 CFR 1910.1200), trừ khi có quy định khác trong phần 11 và 12. Dữ liệu cho việc đánh giá tính chất hóa lý được báo cáo trong phần 9.

Những thay đổi đối với các đánh giá trước đó:

Các phần bên dưới đã được thay đổi:

09.